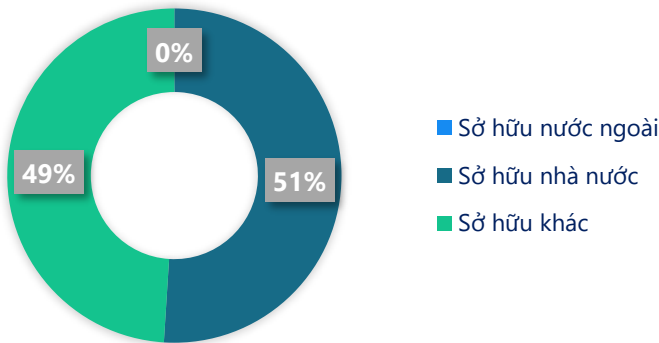


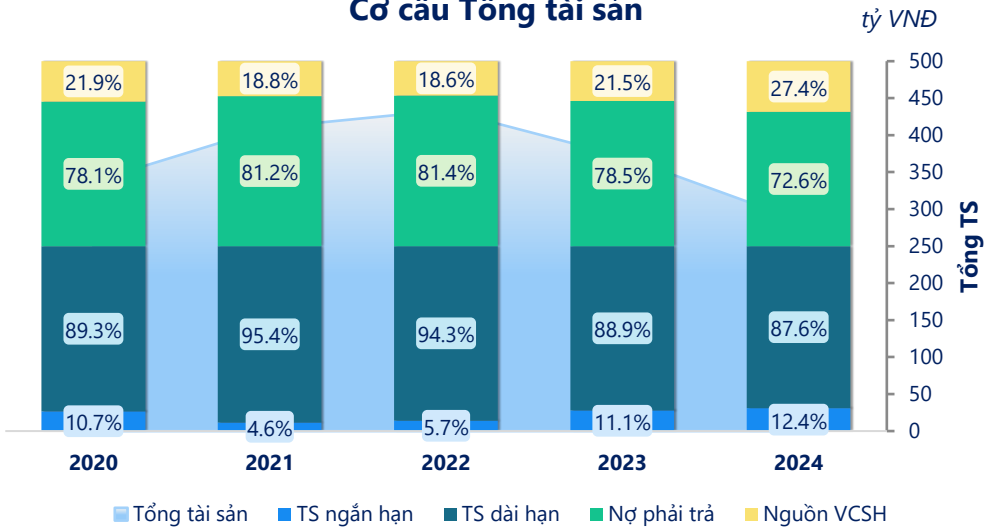
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		700		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		700		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		500		
SL cổ phiếu LH		5,700,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		77		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		4		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
BCB		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



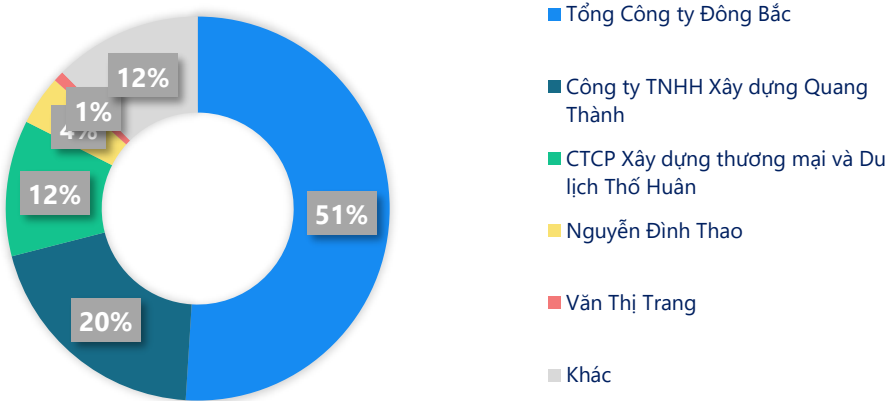
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BCB** năm 2024 đạt **284.9** tỷ đồng, giảm **23.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 87.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 72.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

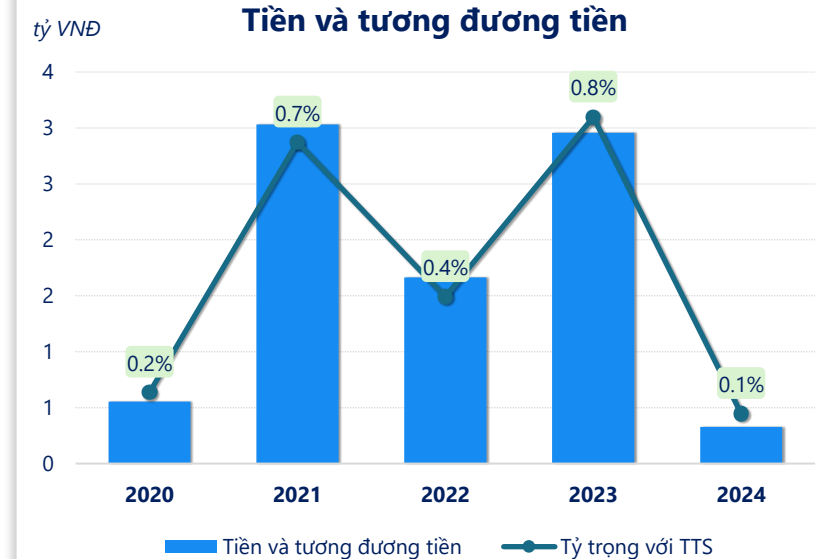
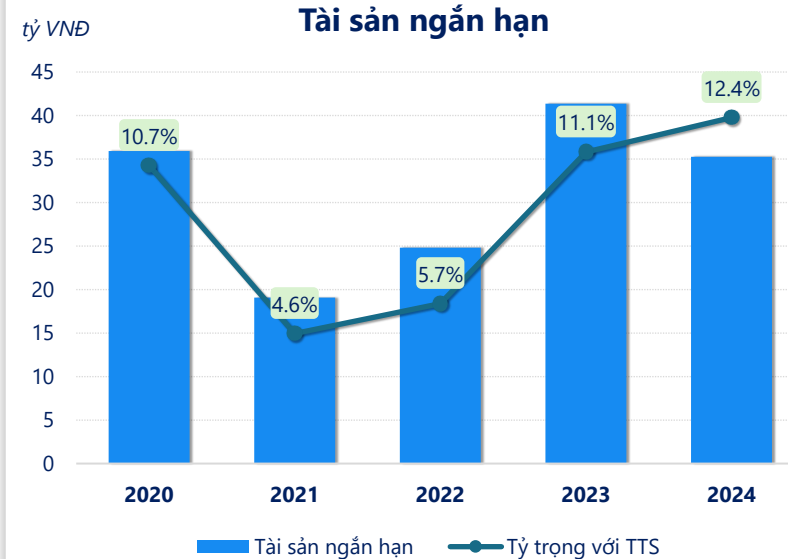
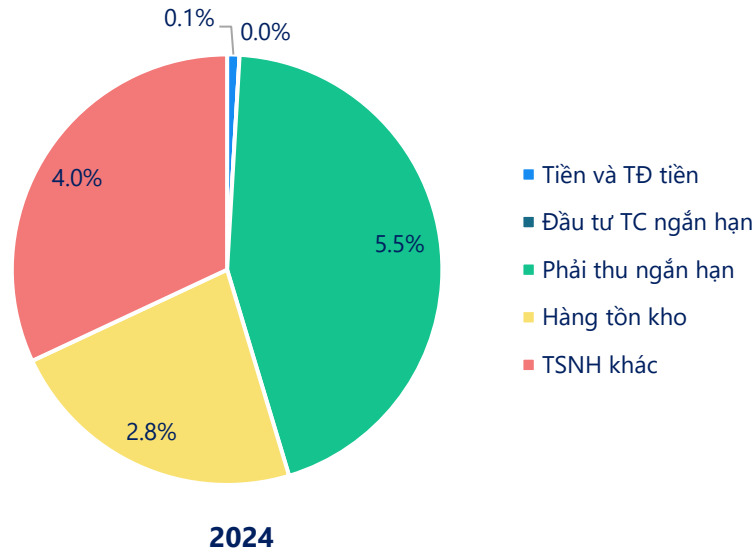
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

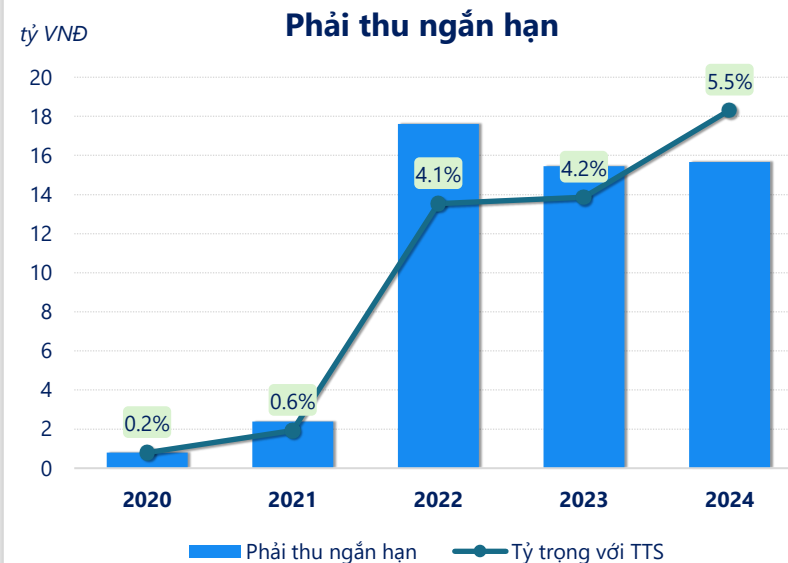
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Đông Bắc** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Xây dựng Quang Thành nắm giữ 20.0% và đứng thứ 3 là CTCP Xây dựng thương mại và Du lịch Thổ Huân nắm giữ 11.5%.

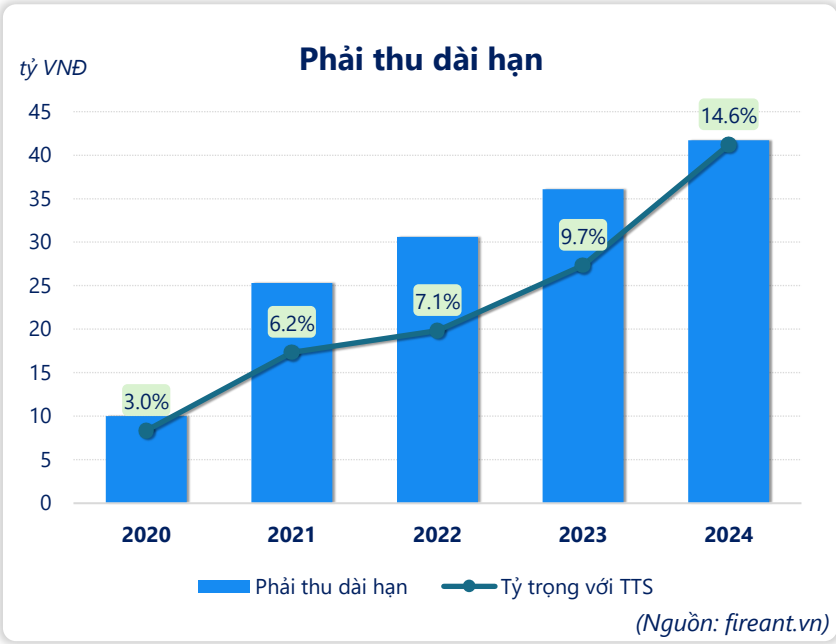
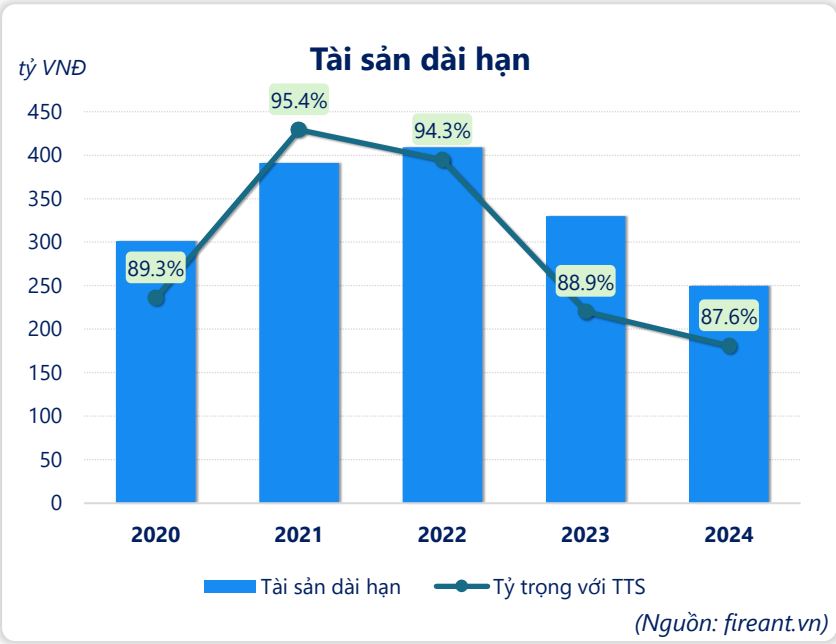
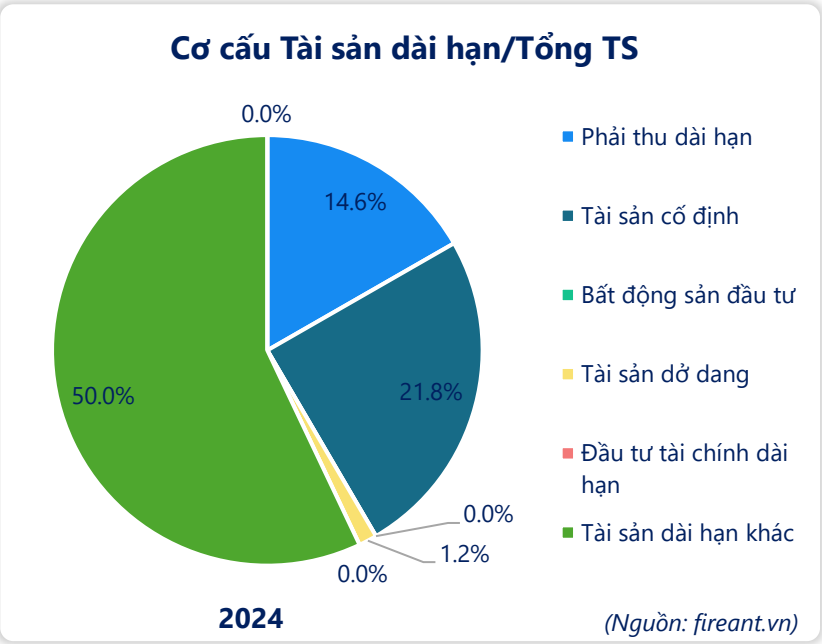
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của BCB năm 2024 giảm **14.8%** so với năm trước, đạt **35.25** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **12.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **5.49%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 3.95% trên tổng tài sản.

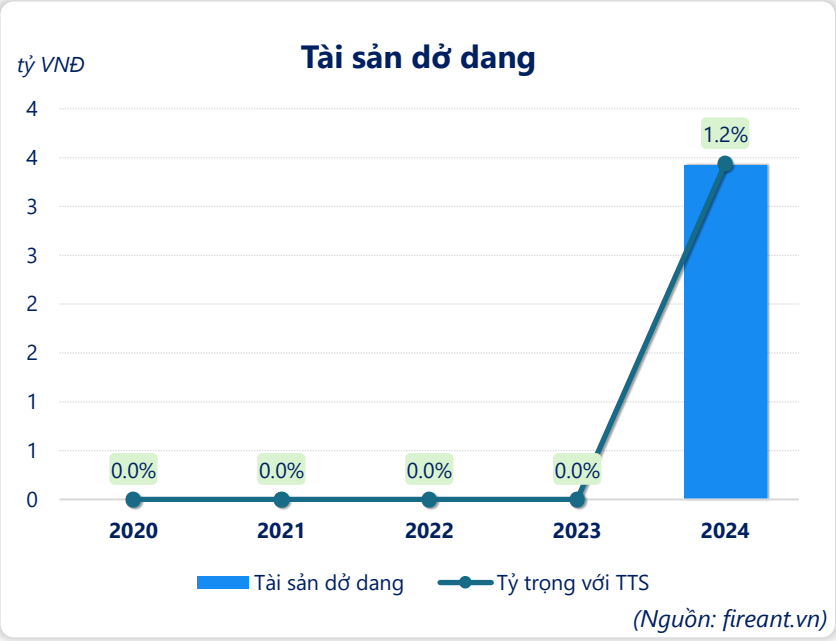
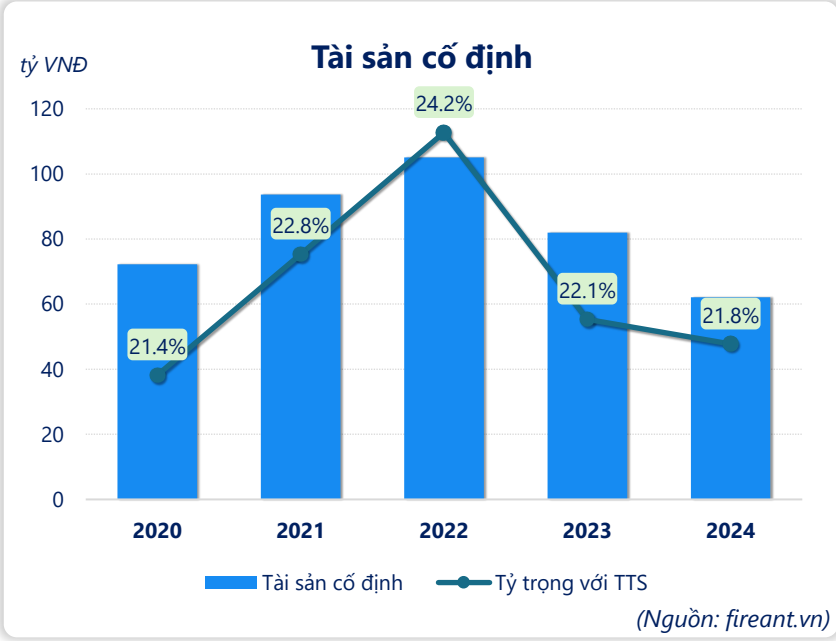
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

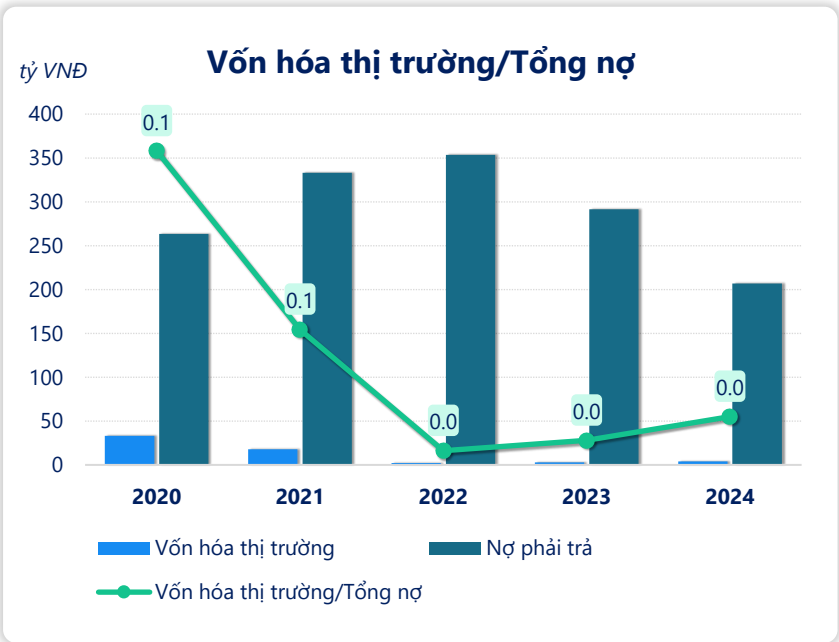
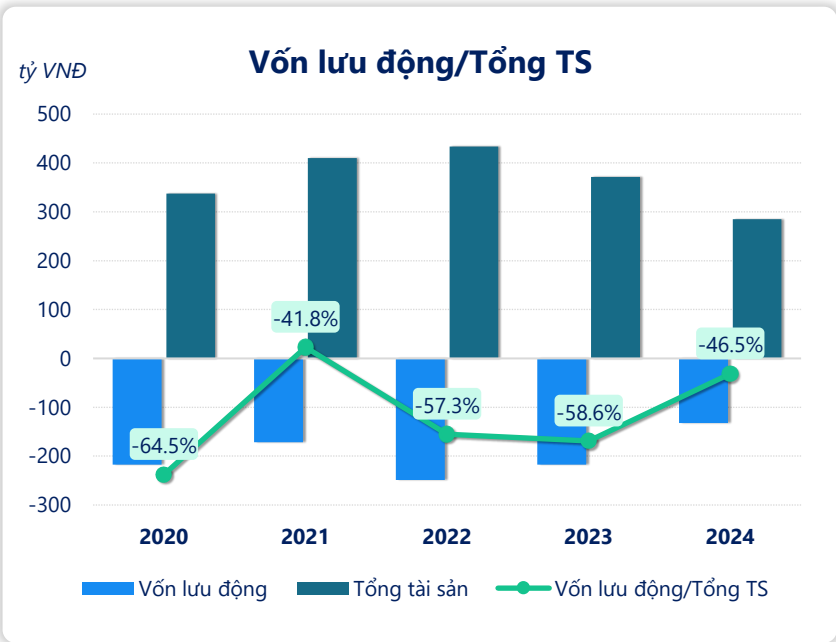
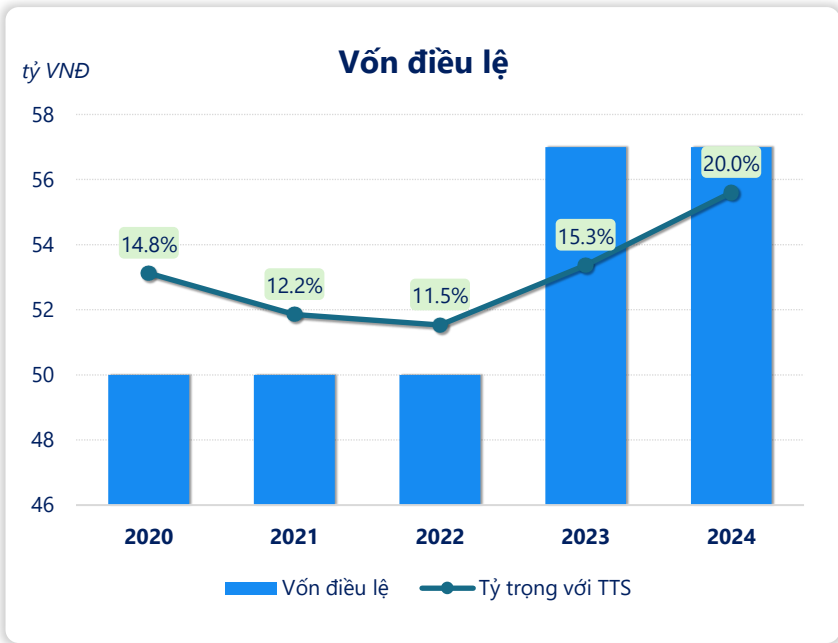
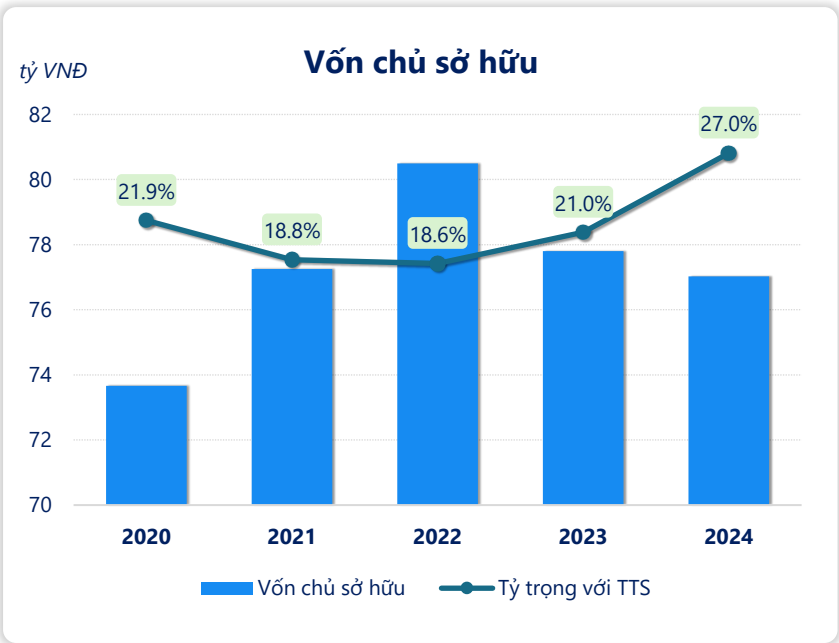




Tài sản dài hạn đạt **249.7** tỷ đồng giảm **24.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **87.6%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **50.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 21.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	285	371	-23.3%
Tài sản ngắn hạn	35.2	41.4	-14.8%
Tiền và tương đương tiền	0.33	2.96	-88.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	15.7	15.4	1.4%
Hàng tồn kho	8.00	5.01	59.6%
Tài sản ngắn hạn khác	11.3	18.0	-37.2%
Tài sản dài hạn	250	330	-24.3%
Phải thu dài hạn	41.7	36.1	15.6%
Tài sản cố định	62.1	82.0	-24.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.43	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	142	212	-32.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	207	291	-29.1%
Nợ ngắn hạn	168	259	-35.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	72.4	95.2	-24.0%
Nợ dài hạn	38.9	32.6	19.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	78.2	79.9	-2.1%
Vốn chủ sở hữu	77.0	77.8	-1.0%
Vốn điều lệ	57.0	57.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	1.17	2.11	-44.5%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	707	1,146	1,263	1,509	1,071
Giá vốn hàng bán	585	1,014	1,138	1,377	959
Lợi nhuận gộp	122	133	125	133	111
Doanh thu HĐTC	0.35	0.76	0.97	1.17	1.37
Chi phí TC	16.1	16.0	18.3	13.7	4.87
Chi phí lãi vay	16.1	16.0	18.3	13.7	4.87
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.4	13.4	0	0	0
Chi phí QLDN	65.3	74.4	82.8	93.4	81.6
LN thuần từ HĐKD	25.7	29.6	25.0	26.6	26.1
Lợi nhuận khác	-0.62	-0.56	-0.08	0.41	0.17
LN trước thuế	25.1	29.0	24.9	27.0	26.3
Lợi nhuận sau thuế	21.1	22.6	19.5	20.8	20.0
LNST của CĐ cty mẹ	21.1	22.6	19.5	20.8	20.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.2	53.6	47.5	31.7	21.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.94	-36.4	-33.0	-11.6	-7.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.10	-14.8	-15.8	-18.8	-16.7
Tiền đầu kỳ	0.37	0.55	3.03	1.66	2.96
Lưu chuyển tiền thuần	0.18	2.48	-1.37	1.29	-2.63
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.55	3.03	1.66	2.96	0.33